

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGĐCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGĐCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *65* /CVNDS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày *19* tháng 7 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
  - Mã chứng khoán: DSN
  - Địa chỉ trụ sở chính: 03 Hòa Bình, P.3, Q.11, TP.HCM
  - Điện thoại: 08.38588418
  - Fax: 08.38588419
  - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Ngọc Nghĩa - Người được ủy quyền CBTT  
Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- Loại thông tin công bố :  định kỳ     bất thường     24h     theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố :**

- Báo cáo tài chính Quý 2/2017 và Báo cáo tài chính bán niên có soát xét 2017 .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày *19* /07/2017 tại đường dẫn: <http://www.damsenwaterpark.com.vn>  
Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, HĐQT etc.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý 2/2017,
- Báo cáo tài chính bán niên có soát xét 2017

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Ngọc Nghĩa**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>210,362,397,510</b>	<b>215,828,740,370</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3,647,474,070</b>	<b>50,061,520,838</b>
1. Tiền	111		3,647,474,070	24,361,520,838
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25,700,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>203,598,702,700</b>	<b>154,298,702,700</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31,950,050,000	31,950,050,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24,951,347,300)	(24,951,347,300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		196,600,000,000	147,300,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,768,771,415</b>	<b>6,527,508,862</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	128,750,500	187,530,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	294,381,200	389,856,950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,345,639,715	5,950,121,912
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>769,210,698</b>	<b>4,386,323,766</b>
1. Hàng tồn kho	141		769,210,698	4,386,323,766
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>578,238,627</b>	<b>554,684,204</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	578,238,627	554,684,204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8,692,457,038</b>	<b>5,968,742,430</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>150,000,000</b>	<b>150,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	150,000,000	150,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6,501,760,072</b>	<b>3,759,386,370</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6,269,066,117	2,828,610,550
- Nguyên giá	222		87,708,444,470	83,248,220,541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,439,378,353)	(80,419,609,991)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	232,693,955	930,775,820
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,083,136,007)	(19,385,054,142)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>2,000,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462,164,319	462,164,319
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(462,164,319)	(462,164,319)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,000,000,000	2,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40,696,966</b>	<b>59,356,060</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	40,696,966	59,356,060
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>219,054,854,548</b>	<b>221,797,482,800</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21,818,719,127</b>	<b>6,871,947,090</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21,717,719,127</b>	<b>6,770,947,090</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	3,004,359,479	2,535,478,521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118,039,700	27,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	11,587,332,261	2,075,130,463
4. Phải trả người lao động	314		4,672,067,173	831,001,158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		234,255,636	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1,062,074,406	1,006,491,610
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,039,590,472	295,845,338
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>101,000,000</b>	<b>101,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	101,000,000	101,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>197,236,135,421</b>	<b>214,925,535,710</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>197,236,135,421</b>	<b>214,925,535,710</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,830,090,000	120,830,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,830,090,000	120,830,090,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,450,000,000	8,450,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,956,045,421	85,645,445,710
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,771,521,132	9,252,915,190
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,184,524,289	76,392,530,520
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>219,054,854,548</b>	<b>221,797,482,800</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Châu Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Trường

Tp.HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Nghĩa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2017**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01		67,579,055,446	64,474,580,780	117,604,086,890	112,261,235,864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	67,579,055,446	64,474,580,780	117,604,086,890	112,261,235,864
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	19,752,557,255	19,802,862,032	37,998,451,979	37,014,911,989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47,826,498,191	44,671,718,748	79,605,634,911	75,246,323,875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2,559,719,037	3,794,215,801	2,998,654,657	4,375,333,379
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3,531,696,404	3,327,201,438	7,331,495,220	6,951,756,728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3,821,974,183	3,341,862,159	7,544,563,487	7,211,281,931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		43,032,546,641	41,796,870,952	67,728,230,861	65,458,618,595
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1,095,000	10,782,738	2,424,500	12,977,738
12. Chi phí khác	32	VI.07				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,095,000	10,782,738	2,424,500	12,977,738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		43,033,641,641	41,807,653,690	67,730,655,361	65,471,596,333
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.10	8,606,726,328	8,361,491,056	13,546,131,072	13,094,319,267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		34,426,913,313	33,446,162,634	54,184,524,289	52,377,277,066
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,849	3,171	3,812	4,222
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2,849	3,171	3,812	4,222

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Châu Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Trường

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Nghĩa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128,663,788,950	122,879,808,900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29,002,809,378)	(29,061,545,298)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,846,433,247)	(14,673,252,563)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6,248,589,049)	(6,673,778,035)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,457,594,694	1,201,904,568
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(25,816,973,107)	(24,631,653,042)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>54,206,578,863</b>	<b>49,041,484,530</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(872,131,500)	(823,604,009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(186,600,000,000)	(176,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		137,300,000,000	71,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,164,314,474	3,826,759,768
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(42,007,817,026)</b>	<b>(102,096,844,241)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58,612,808,605)	(38,511,672,690)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(58,612,808,605)</b>	<b>(38,511,672,690)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20+30+40$ )	50		(46,414,046,768)	(91,567,032,401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,061,520,838	135,793,191,968
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50+60+61$ )	70	VII.48	<u>3,647,474,070</u>	<u>44,226,159,567</u>

Tp.HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Châu Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Nghĩa





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0302844200 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSN kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2010 theo Quyết định số 208/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 120.830.090.000 VND.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation.

Trụ sở chính đặt tại: Số 3, đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Tổng số công nhân viên**

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2017: 181 người (tại ngày 30/6/2016 là 204 người)

**6. Danh sách công ty con**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng APMC	28 Trần Ngọc Diện, phường Thảo Điền, quận 2, TP HCM	Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ	60.00%	60.00%

Đến ngày 30/6/2017, Công ty chưa góp vốn thực tế vào công ty trên.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Niên độ kế toán:** Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, phải thu khác trừ dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản dài hạn.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

##### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sẵn*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

##### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

##### 4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCD như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 14 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

**5. Đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ;
- Chi phí chờ phân bổ khác.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng được phân loại là nợ ngắn hạn;

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty (tổng quỹ lương là 16% doanh thu thuần + phụ cấp 200 triệu đồng/tháng). Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:**

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi chuyển nhượng vốn, lãi trái phiếu)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vật liệu bao bì, chi phí thuê mặt bằng, chi phí thuê đất kinh doanh và các khoản chi phí khác.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**15. Bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Tiền mặt	796,768,228	1,284,227,715
- Tiền gửi ngân hàng	2,850,705,842	23,077,293,123
- Các khoản tương đương tiền	-	25,700,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,647,474,070</b>	<b>50,061,520,838</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh	30/6/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- VAB (*)	31,050,050,000	6,998,702,700	(24,951,347,300)	31,050,050,000	6,998,702,700	(24,951,347,300)
(*) Chi tiết như sau:		Số lượng tồn	Đơn giá	Giá trị đầu tư		Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á		2,120,819	15,065	31,950,050,000		(24,951,347,300)

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ một khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư này.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (lãi suất 6,3% - 6,8%/năm)	196,600,000,000	196,600,000,000	147,300,000,000	147,300,000,000
<b>Dài hạn</b>				
Đầu tư mua trái phiếu (*)	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000

(\*): Mua 200.000 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/trái phiếu) của Công ty Cổ phần Khai Hoan Môn với lãi suất 10%/năm, kỳ hạn 5 năm (đáo hạn ngày 15/8/2018).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	462,164,319	-	(462,164,319)	462,164,319	-	(462,164,319)
<b>Cộng</b>	<b>462,164,319</b>	<b>-</b>	<b>(462,164,319)</b>	<b>462,164,319</b>	<b>-</b>	<b>(462,164,319)</b>

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau

Đầu tư mua cổ phần	Số lượng	Mệnh giá	Đơn giá		Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng
			Mệnh giá	Đơn giá			
Công ty Cổ phần Khai Hoan Môn	343,030	10,000	1,347	15,00%	462,164,319	(462,164,319)	

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2017	01/01/2017
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (Bên liên quan)	53,300,000	13,214,000
- Công ty Cổ phần Giáo dục Giải trí Kizword	-	46,545,000
- Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng	-	43,498,000
- Trường Tiểu học Trung Nhất	-	76,445,000
- Công ty TNHH Wilmar Marketing	30,630,000	-
- Nhà nghỉ - Khách sạn Công đoàn Thanh Đa	21,888,000	-
- Các khách hàng khác	22,932,200	7,828,000
<b>Cộng</b>	<b>128,750,500</b>	<b>187,530,000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2017	01/01/2017
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ( <i>Bên liên quan</i> )	257,681,200	-
- Công ty TNHH Tư vấn Tài nguyên và Môi trường Trung Xuân	-	130,500,000
- Công ty Cổ phần Quảng cáo trực tuyến 24H	-	74,250,000
- Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản	-	71,943,450
- Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	-	50,000,000
- Các nhà cung cấp khác	36,700,000	63,161,500
<b>Cộng</b>	<b>294,381,200</b>	<b>389,856,950</b>

5. Phải thu khác	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	465,541,095	-	5,631,200,912	-
- Khoản phải thu Công ty CP Du lịch Phú Thọ ( <i>Bên liên quan</i> ) liên quan đến việc liên doanh ở Công viên Khủng Long	499,136,000	-	148,304,000	-
- Các khoản tạm ứng đến nhân viên	375,600,000	-	170,617,000	-
- Các khoản phải thu khác	5,362,620	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,345,639,715</b>	<b>-</b>	<b>5,950,121,912</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Kỳ quỹ thuê mặt bằng	150,000,000	-	150,000,000	-

6. Hàng tồn kho	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu, vật tư, hóa chất	344,308,666	-	3,568,496,333	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	95,364	-
- Hàng hóa	424,902,032	-	817,732,069	-
<b>Cộng</b>	<b>769,210,698</b>	<b>-</b>	<b>4,386,323,766</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ kế toán: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	39,083,789,897	36,259,133,252	6,619,740,113	662,259,864	623,297,415	83,248,220,541
Tăng do mua sắm mới	-	310,970,000	-	-	356,600,000	667,570,000
Tăng do XDCB hoàn thành	-	3,792,653,929	-	-	-	3,792,653,929
Giảm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39,083,789,897</b>	<b>40,362,757,181</b>	<b>6,619,740,113</b>	<b>662,259,864</b>	<b>979,897,415</b>	<b>87,708,444,470</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	37,953,461,682	35,274,496,904	6,066,492,250	662,259,864	462,899,291	80,419,609,991
Tăng	339,496,504	388,875,561	129,938,037	-	161,458,260	1,019,768,362
Giảm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38,292,958,186</b>	<b>35,663,372,465</b>	<b>6,196,430,287</b>	<b>662,259,864</b>	<b>624,357,551</b>	<b>81,439,378,353</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1,130,328,215	984,636,348	553,247,863	-	160,398,124	2,828,610,550
Tại ngày cuối kỳ	790,831,711	4,699,384,716	423,309,826	-	355,539,864	6,269,066,117

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 76.788.814.489 đồng.

**8. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)**

	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/6/2017
Nguyên giá	20,315,829,962	-	-	20,315,829,962
Giá trị hao mòn lũy kế	19,385,054,142	698,081,865	-	20,083,136,007
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>930,775,820</b>			<b>232,693,955</b>

Quyền sử dụng đất tại số 03 đường Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM thuộc tờ khai bản đồ số 02 với diện tích 19.700 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2003 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thời hạn sử dụng đất đến ngày 02/7/2018.

	30/6/2017	01/01/2017
<b>9. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	526,704,222	479,164,599
- Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa...)	51,534,405	75,519,605
<b>Cộng</b>	<b>578,238,627</b>	<b>554,684,204</b>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	40,696,966	59,356,060
<b>Cộng</b>	<b>40,696,966</b>	<b>59,356,060</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Phải trả người bán**

Ngắn hạn	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH TM DV XK Vj San	805,271,980	805,271,980	577,383,700	577,383,700
- Công ty TNHH Thực phẩm Nguyễn Hà	328,745,934	328,745,934	234,108,796	234,108,796
- Phải trả cho các nhà cung cấp khác	1,870,341,565	1,870,341,565	1,723,986,025	1,723,986,025
<b>Cộng</b>	<b>3,004,359,479</b>	<b>3,004,359,479</b>	<b>2,535,478,521</b>	<b>2,535,478,521</b>

**11. Tình hình thuế và các khoản phải nộp**

Nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2017
<b>Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	525,634,879	9,896,163,805	7,530,735,421	2,891,063,263
- Thuế TNDN	1,309,186,305	13,546,131,072	6,248,589,049	8,606,728,328
- Thuế TNCN	237,141,919	2,660,010,219	2,814,382,028	82,770,110
- Thuế tài nguyên	3,167,360	34,389,760	30,786,560	6,770,560
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,075,130,463</b>	<b>26,139,694,856</b>	<b>16,627,493,058</b>	<b>11,587,332,261</b>

**12. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

	30/6/2017	01/01/2017
- Khoản cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	860,740,695	801,322,450
- Khoản phải trả tiền thuế TNCN do khấu trừ dư của nhân viên	192,527,011	167,773,160
- Bảo hiểm xã hội	7,186,700	37,396,000
- Các khoản phải trả khác	1,620,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,062,074,406</b>	<b>1,006,491,610</b>

**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	101,000,000	101,000,000
---------------------------------	-------------	-------------

**13. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
- Vốn góp của chủ sở hữu	84,500,000,000	36,330,090,000	-	120,830,090,000
- Thặng dư vốn cổ phần	150,600,000	-	150,600,000	-
- Quỹ đầu tư phát triển	22,599,079,747	-	14,149,079,747	8,450,000,000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	81,572,136,153	76,392,530,520	72,319,220,963	85,645,445,710
<b>Cộng</b>	<b>188,821,815,900</b>	<b>112,722,620,520</b>	<b>86,618,900,710</b>	<b>214,925,535,710</b>

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu	120,830,090,000	-	-	120,830,090,000
- Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000	-	-	8,450,000,000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	85,645,445,710	54,184,524,289	71,873,924,578	67,956,045,421
<b>Cộng</b>	<b>214,925,535,710</b>	<b>54,184,524,289</b>	<b>71,873,924,578</b>	<b>197,236,135,421</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 18/24

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2017	01/01/2017
<b>b) Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,083,009	12,083,009
- Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,083,009	12,083,009
- Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp
<b>c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm trong kỳ do:</b>		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	11,458,879,578	
- Trả cổ tức năm 2016 bằng tiền (50% vốn điều lệ)	60,415,045,000	
<b>Cộng</b>	<b>71,873,924,578</b>	
<b>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Nợ khó đòi đã xử lý	334,030,285	334,030,285

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	89,433,018,584	84,140,149,063
- Doanh thu bán hàng hoá	28,102,068,306	27,744,231,709
- Doanh thu khác	69,000,000	376,855,092
<b>Cộng</b>	<b>117,604,086,890</b>	<b>112,261,235,864</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Sáu tháng đầu năm 2017</b>	<b>Sáu tháng đầu năm 2016</b>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22,618,889,241	23,064,073,234
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	15,379,562,738	13,950,838,755
<b>Cộng</b>	<b>37,998,451,979</b>	<b>37,014,911,989</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Sáu tháng đầu năm 2017</b>	<b>Sáu tháng đầu năm 2016</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2,998,654,657	4,275,333,379
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,998,654,657</b>	<b>4,375,333,379</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 19/24



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
<b>4. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	1,616,228,108	1,566,902,766
- Chi phí vật liệu bao bì	890,346,973	808,060,436
- Chi phí thuê mặt bằng tại Phố Nương	351,383,636	340,736,000
- Chi phí thuê mặt bằng tại Công viên Khủng Long	540,000,000	480,000,000
- Chi phí quảng cáo	2,644,474,402	2,287,449,092
- Chi phí bằng tiền khác	1,289,062,101	1,468,608,434
<b>Cộng</b>	<b>7,331,495,220</b>	<b>6,951,756,728</b>
	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	4,893,914,159	4,711,864,280
- Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	854,807,692	873,044,701
- Chi phí khấu hao TSCĐ	107,094,221	137,349,714
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
- Chi phí ủng hộ, tài trợ, quà tặng...	845,327,529	650,143,564
- Chi phí khác bằng tiền	840,419,886	835,879,672
<b>Cộng</b>	<b>7,544,563,487</b>	<b>7,211,281,931</b>
	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
<b>6. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	67,730,655,361	65,471,596,333
Cộng các khoản chi phí không được trừ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>67,730,655,361</b>	<b>65,471,596,333</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp ước tính</b>	<b>13,546,131,072</b>	<b>13,094,319,267</b>
	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	21,305,656,105	12,313,316,570
- Chi phí nhân công	21,505,748,901	20,675,594,441
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,717,850,227	1,488,391,185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	11,262,111,816	13,382,021,130
<b>Cộng</b>	<b>55,791,367,049</b>	<b>47,859,323,326</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54,184,524,289	52,377,277,066
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	8,127,678,643	7,856,391,560
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46,056,845,646	44,520,685,506
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,083,009	10,545,967
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3,812</b>	<b>4,222</b>

(\*) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận là khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho thời kỳ này được ước tính bằng 15% lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ. Mức trích lập cụ thể sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	46,056,845,646	44,520,685,506
- Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	46,056,845,646	44,520,685,506
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,083,009	10,545,967
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12,083,009	10,545,967
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3,812</b>	<b>4,222</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

- Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Nhà đầu tư	Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long	485,638,909
		Cung cấp dịch vụ	549,645,909
		Nhận cung cấp dịch vụ	464,364,727
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn	Đầu tư dài hạn khác	Cho thuê mặt bằng	81,818,184
Ban điều hành		Thu nhập	2,515,845,124



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
		Phải thu khách hàng	53,300,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Nhà đầu tư	Trả trước cho người bán	257,681,200
		Phải thu hợp tác kinh doanh	499,136,000

**3. Báo cáo bộ phận**

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ tại một môi trường kinh tế.

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**4.1. Rủi ro thị trường****a. Rủi ro giá**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

**b. Rủi ro tiền tệ**

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty không chịu bất kỳ một khoản rủi ro tiền tệ liên quan đến tỷ giá quy đổi do không có hoạt động kinh doanh nào thể hiện bằng đồng ngoại tệ.

**c. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	Biến động lãi suất	
	Tại ngày 30/6/2017	2% (*)
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	196,600,000,000	3,932,000,000
<b>Tổng</b>	<b>196,600,000,000</b>	<b>3,932,000,000</b>
<b>Nợ phải trả có lãi suất</b>		
- Các khoản vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chênh lệch</b>		<b>3,932,000,000</b>

(\*) Biến động lãi suất 2% = Tổng số dư Tài sản có lãi suất - Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất, sau đó nhân với hai phần trăm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ảnh hưởng tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là 3.932.000.000 đồng.

**4.2. Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yếu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ lượng tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yếu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các đồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
- Phải trả người bán	3,004,359,479	-	3,004,359,479
- Chi phí phải trả	234,255,636	-	234,255,636
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,620,000	101,000,000	102,620,000
<b>Cộng</b>	<b>3,240,235,115</b>	<b>101,000,000</b>	<b>3,341,235,115</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Tài sản đảm bảo**

Tính đến thời điểm 30/6/2017, Công ty không tồn tại một số dư nợ vay nào từ phía các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các pháp nhân hay cá nhân nào, nên Công ty không phải cầm cố, thế chấp bằng bất kỳ một tài sản nào của Công ty.

Công ty cũng không nắm giữ một loại tài sản nào của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 bởi Công ty không tồn tại số dư một khoản cho vay nào.

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn:

Đầu tư ngắn hạn	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	31,950,050,000	-	(24,951,347,300)	6,998,702,700	(24,951,347,300)
- Tiền gửi có kỳ hạn	196,600,000,000	-	-	196,600,000,000	-
<b>Các khoản đầu tư dài hạn</b>					
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	462,164,319	-	(462,164,319)	-	(462,164,319)
- Các khoản đầu tư dài hạn khác	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>231,012,214,319</b>	<b>-</b>	<b>(25,413,511,619)</b>	<b>205,598,702,700</b>	<b>(25,413,511,619)</b>

**4.3. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

**Số dư ngân hàng**

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi Ngân hàng không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu khác ngắn hạn và các khoản phải thu dài hạn khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.918.771.415 đồng.

**Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị**

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị tại ngày 30/6/2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Châu Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Trường

Tp.HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2017



Đặng Ngọc Nghĩa